

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 29/QĐ/CTCPLTSH-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800376668 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ hai ngày 12 tháng 5 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 151 đường Bạch Đằng, phường Trần Phú, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Các đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh tại Chí Linh:	Phố Nguyễn Trãi, thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh tại Thanh Miện:	Khu A, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh tại Tiên Trung:	Thôn Tiên Trung, xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh tại Kim Thành:	Phố Ga - TT. Phú Thái - Huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh tại Gia Lộc:	Thôn Phương Điểm, thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/9/2014
	Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên	
	Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/9/2014
	Ông Nguyễn Đức Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/9/2014

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hùng	Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Thành	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Đại diện Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương,

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Nguyễn Đức Hùng

Giám đốc

Hải Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Số 198/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương, được lập ngày 12/02/2015, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo Kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Lê Thị Thanh Vân".

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2014-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.496.953.840	14.346.444.667
I- Nợ ngắn hạn	310		7.653.892.174	13.572.201.180
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	3.450.000.000	7.667.360.625
2. Phải trả người bán	312		1.571.281.600	4.884.950.969
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	14.117.844	27.233.644
5. Phải trả người lao động	315		250.100.000	178.552.725
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.353.203.554	814.020.043
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15.189.176	83.174
II- Nợ dài hạn	330		843.061.666	774.243.487
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	575.895.000	575.895.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		267.166.666	198.348.487
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		12.906.251.720	12.726.845.461
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	12.906.251.720	12.726.845.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.200.000.000	11.200.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.004.819.642	973.711.608
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		266.119.817	251.013.815
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		435.312.261	302.120.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		21.403.205.560	27.073.290.128

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

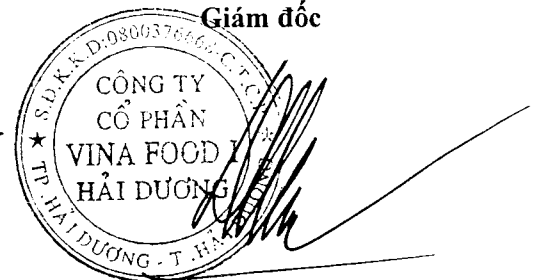
Giám đốc



Trần Thị Thanh Hương



Phạm Hưng Long



Nguyễn Đức Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	160.021.110.894	156.417.258.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	160.021.110.894	156.417.258.148
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	151.078.429.883	147.712.157.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.942.681.011	8.705.100.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	10.310.529	15.750.539
7. Chi phí tài chính	22	5.18	309.976.518	733.515.974
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		309.976.518	591.376.561
8. Chi phí bán hàng	24		5.121.531.899	4.969.391.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.110.190.786	2.711.180.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		411.292.337	306.763.280
11. Thu nhập khác	31	5.19	151.561.489	108.426.772
12. Chi phí khác	32	5.19	553.662	52.012.216
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	151.007.827	56.414.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		562.300.164	363.177.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	126.987.903	103.797.513
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		435.312.261	259.380.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	389	232

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập



Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Hưng Long



Giám đốc

Nguyễn Đức Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU (1)	MS (2)	Năm 2014	Năm 2013
		VND (4)	VND (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	562.300.164	363.177.836
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	240.900.082	359.451.628
- Các khoản dự phòng	03	233.532.680	17.363.090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(58.946.829)	(6.363.637)
- Chi phí lãi vay	06	309.976.518	591.376.561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.287.762.615	1.325.005.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(566.444.201)	11.797.237.134
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.369.901.923	(7.092.615.675)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.648.996.869)	(3.059.779.303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	184.302.479	(7.131.906)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(309.976.518)	(591.376.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(103.290.528)	(101.985.261)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.936.710)	(28.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.191.322.191	2.240.973.906
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(436.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	48.636.300	6.363.637
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.310.529	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.946.829	(429.999.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.349.625.000	35.204.386.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.566.985.625)	(38.526.378.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(240.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.458.160.625)	(3.321.992.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	792.108.395	(1.511.018.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.284.558.741	3.795.577.209
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.076.667.136	2.284.558.741

Người lập



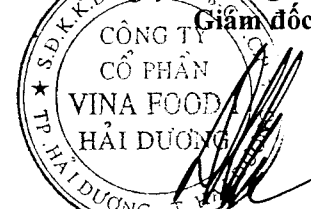
Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Hưng Long

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Đức Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 29/QĐ/CTCPLTSH-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800376668 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ hai ngày 12 tháng 5 năm 2009.

Vốn điều lệ là 11.200.000.000 đồng (*Mười tám tỷ đồng*).

Trong đó:

Thành viên góp vốn	Vốn đã góp (VND)	Vốn góp theo đăng ký (VND)	Tỷ lệ vốn thực góp
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	7.876.000.000	7.876.000.000	70%
Cổ đông khác	3.324.000.000	3.324.000.000	30%
Cộng	11.200.000.000	11.200.000.000	

Trụ sở chính của Công ty tại số 151 đường Bạch Đằng, phường Trần Phú, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán và xuất nhập khẩu lương thực, nông, lâm, hải sản và vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Xây sát, chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán hàng kim khí, điện máy;
- Địa lý kinh doanh xăng dầu, gas, bếp gas, chất đốt;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán bao bì;
- Đại lý bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, bộ phận phụ trợ xe ô tô, xe máy;
- Dịch vụ bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Mua bán hàng hóa: văn phòng phẩm, vải, sợi, hàng may mặc, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm và chất tẩy rửa;
- Mua bán rượu bia, nước giải khát;
- Dịch vụ cho thuê tài sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty năm 2014 là kinh doanh lương thực, phân bón, xăng dầu, xây sát nông sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	531.744.700	1.192.403.600
Tiền gửi ngân hàng	2.544.922.436	1.092.155.141
Tổng	3.076.667.136	2.284.558.741

5.2 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.967.373	11.211.154
Bảo hiểm y tế	7.560.000	15.073.190
Tổng	10.527.373	26.284.344

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hoá	10.422.503.728	16.792.405.651
Tổng	10.422.503.728	16.792.405.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	775.328.156	583.795.476
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	9.647.175.572	16.208.610.175

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ	5.696.000	23.647.910
Tổng	5.696.000	23.647.910

5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	44.567.539	402.615.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.308.557	29.005.932
Tổng	49.876.096	431.621.677

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	9.740.000	59.000.000
Tổng	9.740.000	59.000.000

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	8.642.329.610	413.295.237	555.016.971	32.059.909	9.642.701.727
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>8.642.329.610</u>	<u>413.295.237</u>	<u>555.016.971</u>	<u>32.059.909</u>	<u>9.642.701.727</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	5.778.464.235	388.692.596	555.016.971	32.059.909	6.754.233.711
Tăng trong năm	232.010.112	8.889.970	-	-	240.900.082
Khấu hao trong năm	232.010.112	8.889.970	-	-	240.900.082
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>6.010.474.347</u>	<u>397.582.566</u>	<u>555.016.971</u>	<u>32.059.909</u>	<u>6.995.133.793</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	<u>2.863.865.375</u>	<u>24.602.641</u>	-	-	<u>2.888.468.016</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.631.855.263</u>	<u>15.712.671</u>	-	-	<u>2.647.567.934</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.312.114.740 VND.

5.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Phân phối bán lẻ VNF1 (*)	1.055.430.000	1.055.430.000
Tổng	<u>1.055.430.000</u>	<u>1.055.430.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Phân phối bán lẻ VNF1	105.543	1.055.430.000	105.543	1.055.430.000
Tổng	<u>105.543</u>	<u>1.055.430.000</u>	<u>105.543</u>	<u>1.055.430.000</u>

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi tiết chi phí trả trước dài hạn		
Sửa chữa nhà kho, nhà làm việc	106.393.399	175.762.496
Chi phí Công cụ dụng cụ	16.274.850	113.256.322
Tổng	<u>122.668.249</u>	<u>289.018.818</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Vay ngắn hạn ngân hàng	3.450.000.000	7.667.360.625
	<i>Ngân hàng VIB Bank - CN Hải Dương</i>	3.450.000.000	7.667.360.625
	Tổng	3.450.000.000	7.667.360.625
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	14.117.844	27.233.644
	Tổng	14.117.844	27.233.644
5.12	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Các khoản phải trả phải nộp khác	2.353.203.554	814.020.043
	<i>Vay cá nhân không tính lãi</i>	1.392.500.000	430.000.000
	<i>Cục thuế tỉnh Hải Dương</i>	576.683.511	-
	<i>Phải trả phải nộp khác</i>	384.020.043	384.020.043
	Tổng	2.353.203.554	814.020.043
5.13	Phải trả dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	<i>Chênh lệch do góp vốn bằng tài sản vào Công ty CP Phân phối Bán lẻ VNF1</i>	575.895.000	575.895.000
	Tổng	575.895.000	575.895.000

Là khoản giá trị đánh giá lại lợi thế khai thác của Bất động sản góp vốn. Công ty Cổ phần Vinafood I Hải Dương chưa chuyển tên tài sản sang Công ty Cổ phần Phân phối Bán lẻ VNF1 nên tạm trình bày trên khoản mục phải trả dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	11.200.000.000	973.711.608	251.013.815	42.739.715	12.467.465.138
Tăng trong năm	-	-	-	259.380.323	259.380.323
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	259.380.323	259.380.323
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	11.200.000.000	973.711.608	251.013.815	302.120.038	12.726.845.461
Tại ngày 01/01/2014	11.200.000.000	973.711.608	251.013.815	302.120.038	12.726.845.461
Tăng trong năm	-	31.108.034	15.106.002	435.312.261	481.526.297
Phân phối lợi nhuận	-	31.108.034	15.106.002	-	46.214.036
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	435.312.261	435.312.261
Giảm trong năm	-	-	-	302.120.038	302.120.038
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	302.120.038	302.120.038
Tại ngày 31/12/2014	11.200.000.000	1.004.819.642	266.119.817	435.312.261	12.906.251.720

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	7.876.000.000	7.876.000.000
Cổ đông khác	3.324.000.000	3.324.000.000
Tổng	11.200.000.000	11.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	11.200.000.000	11.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	11.200.000.000	11.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.120.000	1.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.120.000	1.120.000
Cổ phiếu phổ thông	1.120.000	1.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng lương thực</i>	<i>95.890.552.843</i>	<i>100.096.280.735</i>
<i>Doanh thu bán hàng ngoài lương thực</i>	<i>64.130.558.051</i>	<i>56.320.977.413</i>
Tổng	160.021.110.894	156.417.258.148

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	92.518.761.797	96.565.869.177
Giá vốn bán hàng ngoài lương thực	58.368.135.406	51.271.065.027
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	191.532.680	(124.776.323)
Tổng	151.078.429.883	147.712.157.881

5.17 Doanh thu từ hoạt động tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.310.529	15.750.539
Tổng	10.310.529	15.750.539
5.18 Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	142.139.413
Chi phí lãi tiền vay	309.976.518	591.376.561
Tổng	309.976.518	733.515.974
5.19 Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	151.561.489	108.426.772
Lãi góp vốn kinh doanh xe máy	102.000.000	102.000.000
Thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ	48.636.300	6.363.637
Khác	925.189	63.135
Chi phí khác	553.662	52.012.216
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	2.012.216
Chi phí khác	553.662	50.000.000
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	151.007.827	56.414.556
5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	562.300.164	363.177.836
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	14.917.577	52.012.216
Lợi nhuận tính thuế	577.217.741	415.190.052
Thuế suất áp dụng cho sản xuất kinh doanh	22%	25%
Thuế thu nhập hiện hành	126.987.903	103.797.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	126.987.903	103.797.513
5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	435.312.261	259.380.323
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	435.312.261	259.380.323
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.120.000	1.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	389	232

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.519.423	2.847.215.770
Chi phí nhân công	4.966.023.706	12.574.816.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.900.082	1.214.968.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.586.243	1.224.712.677
Chi phí khác bằng tiền	1.988.696.231	2.869.428.584
Tổng	8.231.725.685	20.731.142.147

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bên liên quan		
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	188.853.000	332.969.090

Giao dịch với các bên liên quan khác:

			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
		Tính chất Mối quan hệ giao dịch		
Giao dịch mua				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (VNF1)	Công ty Mẹ	Mua hàng	12.554.572.500	16.701.007.619
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	Công ty con của VNF1	Mua hàng	1.660.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Bán lẻ VNF1	Công ty con của VNF1	Thuê tài sản	221.494.458	155.704.000
Giao dịch bán				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (VNF1)	Công ty Mẹ		37.421.050.000	23.644.640.000

Số dư với các bên liên quan:

		Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Công ty con của VNF1		309.104.156	309.104.156

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.076.667.136	2.284.558.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.972.523.986	3.975.074.204
Đầu tư dài hạn	913.290.587	-
Tổng	8.962.481.709	6.259.632.945
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.450.000.000	7.667.360.625
Phải trả người bán và phải trả khác	4.500.380.154	6.274.866.012
Chi phí phải trả	-	-
Tổng	7.950.380.154	13.942.226.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ không đáng kể, theo đó Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.924.485.154	575.895.000	4.500.380.154
Chi phí phải trả	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	7.667.360.625	-	7.667.360.625
Phải trả người bán và phải trả khác	5.698.971.012	575.895.000	6.274.866.012
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFOOD I HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.076.667.136	-	3.076.667.136
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.972.523.986	-	4.972.523.986
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.284.558.741	-	2.284.558.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.975.074.204	-	3.975.074.204

6.3 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Giám đốc

Trần Thị Thanh Hương

Phạm Hưng Long

Nguyễn Đức Hùng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 02 -03- 2016

Số chứng thực: 159..... Quyền số: 01..... SCT/BS

CHỦ TỊCH
TRẦN ANH TÚ